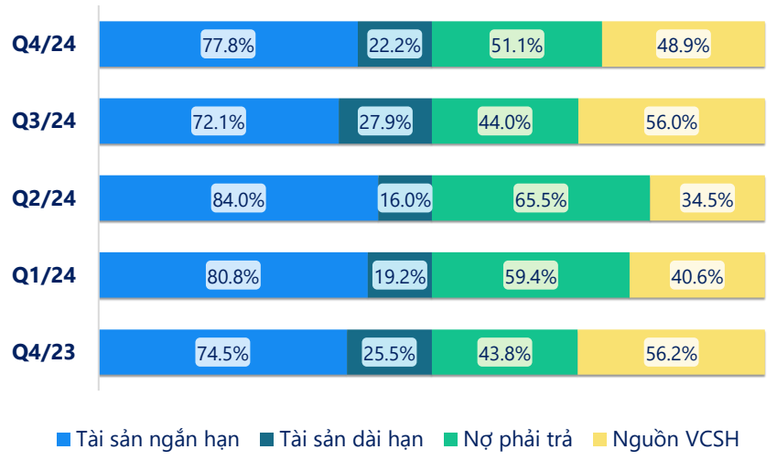
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,995
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
SL cổ phiếu LH	12,865,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,410
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	170
P/E	-19.3
EPS	-685

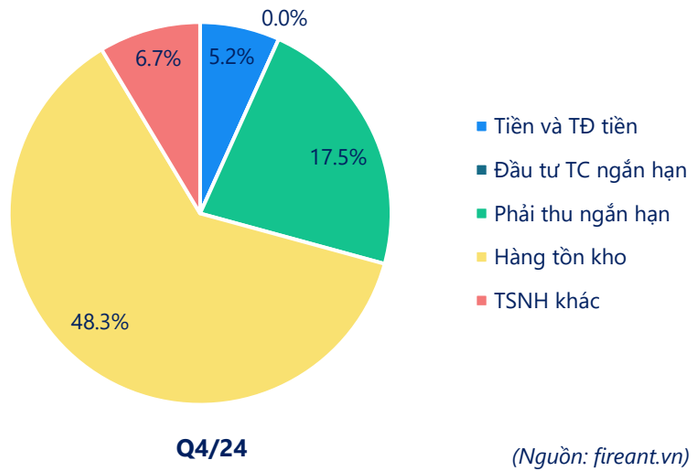
	YTD	1T	3T	6T
NBP	10.0%	8.2%	7.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



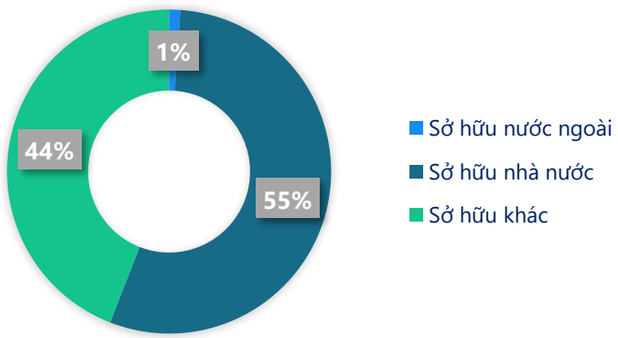
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



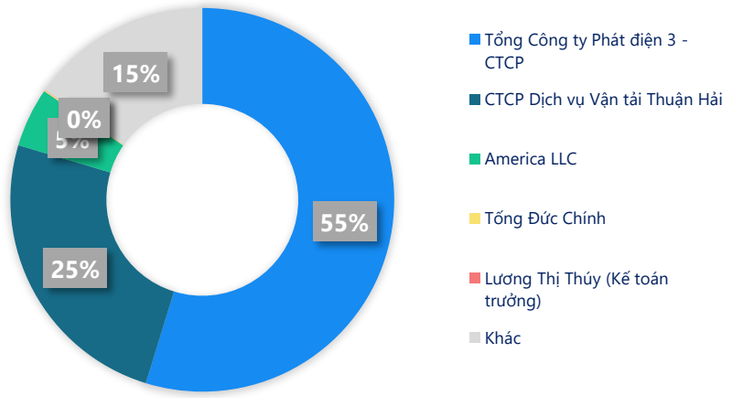
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



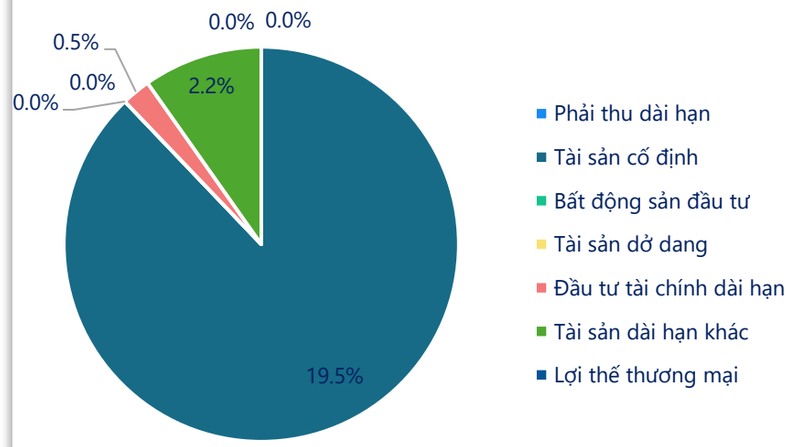
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

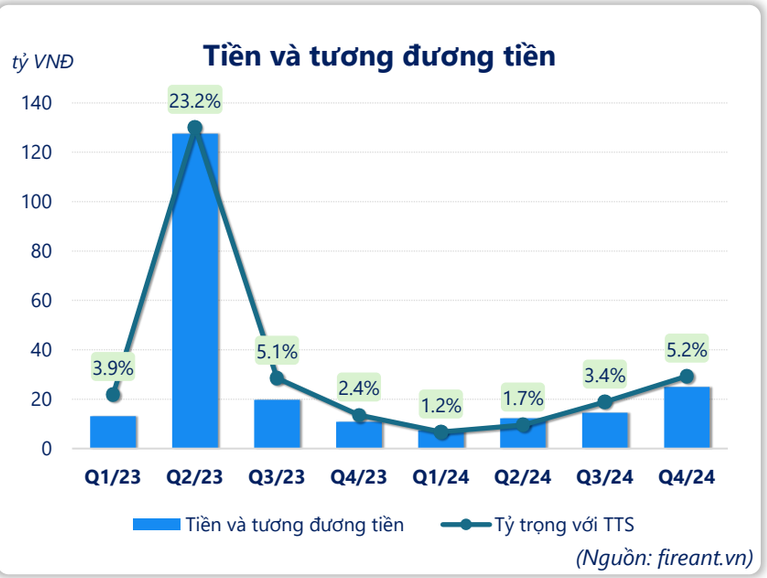
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



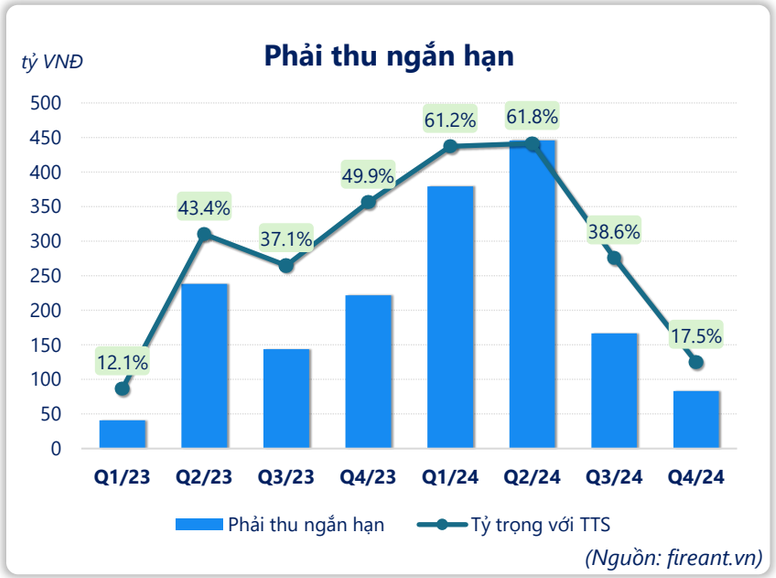
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

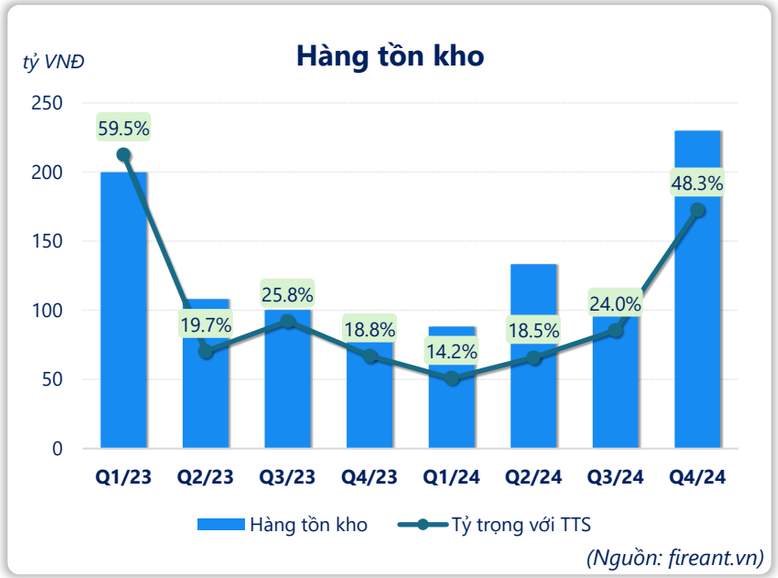
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)



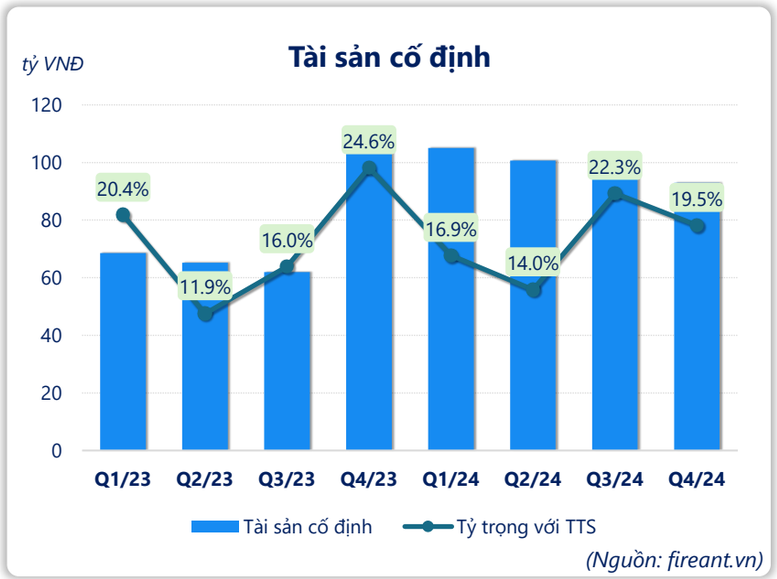
(Nguồn: fireant.vn)



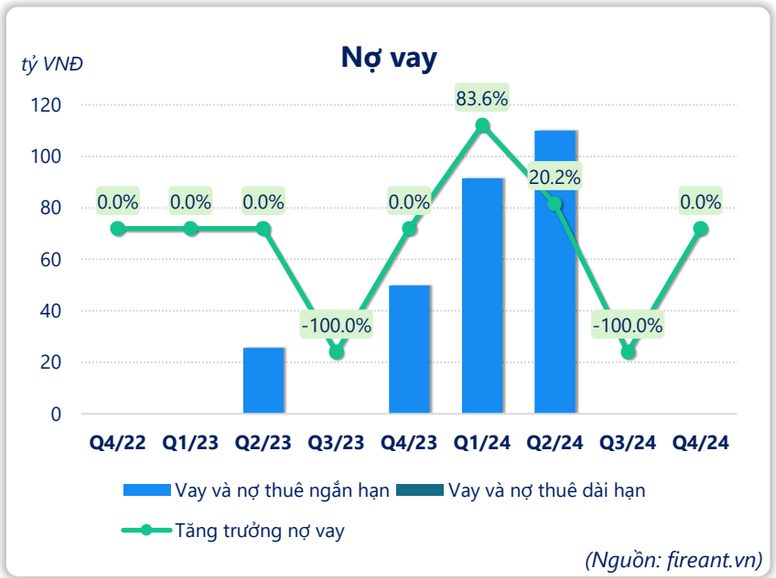
(Nguồn: fireant.vn)



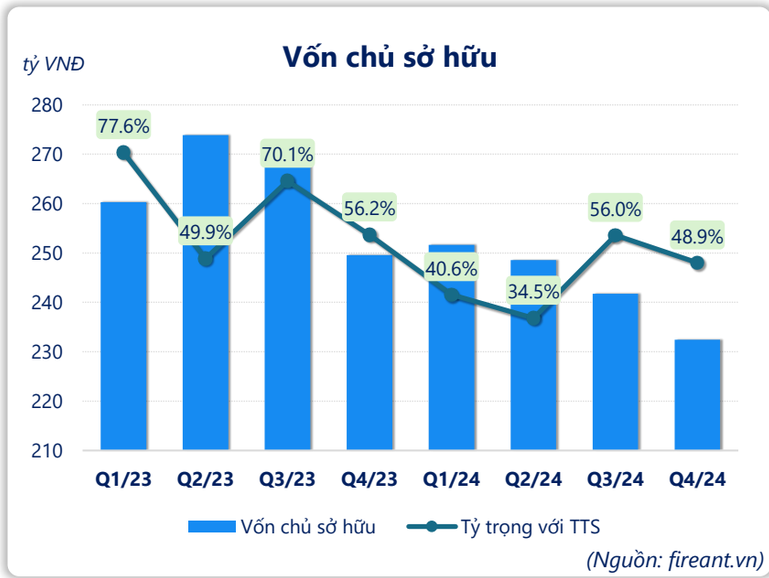
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

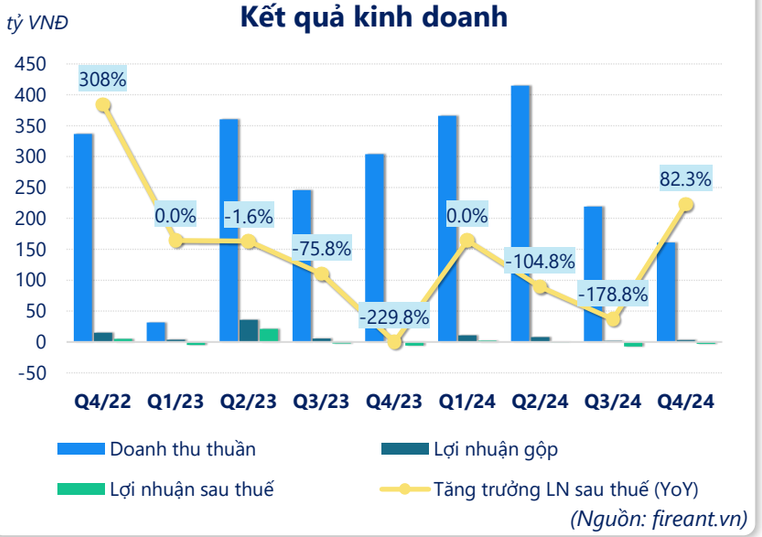


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

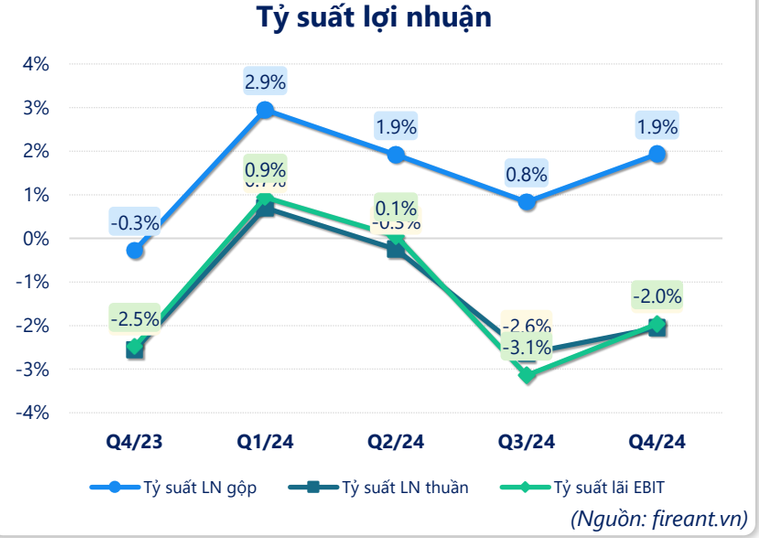
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Kết quả kinh doanh



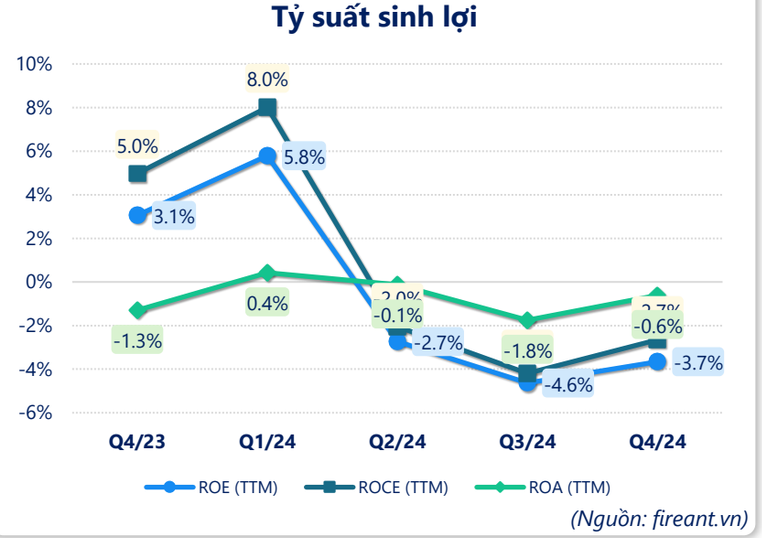
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



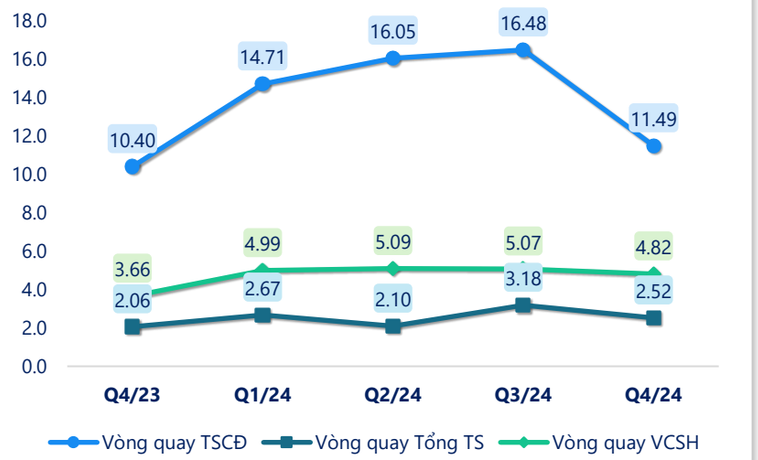
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



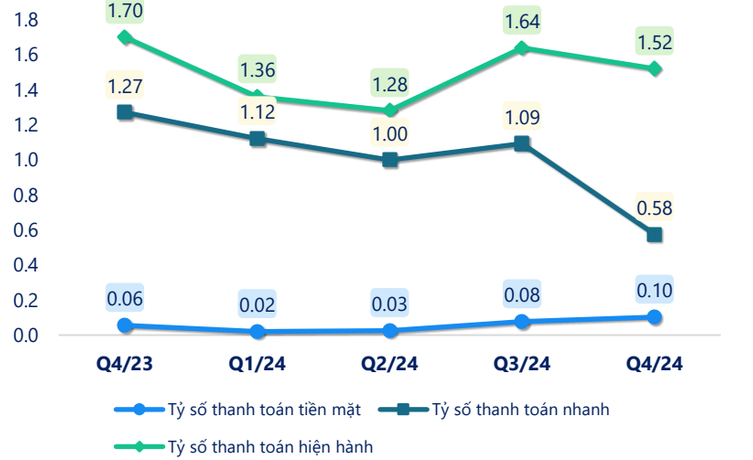
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



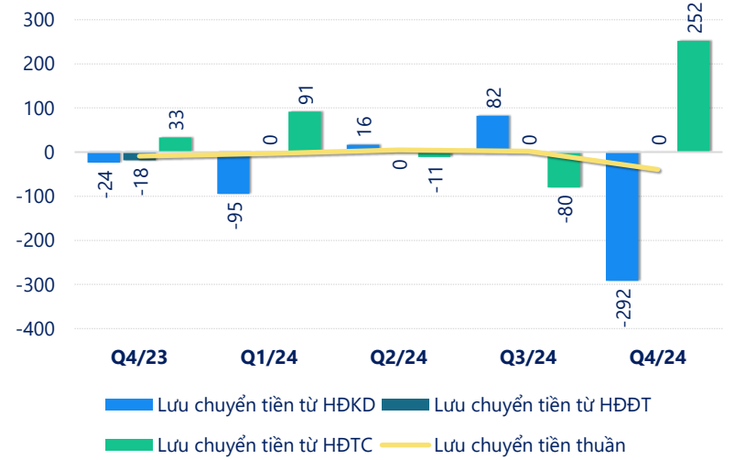
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**476**	**445**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	370	322	14.9%
Tiền và tương đương tiền	25.0	10.8	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.2	233	-64.2%
Hàng tồn kho	230	74.2	210%
Tài sản ngắn hạn khác	31.8	4.08	680%
Tài sản dài hạn	**106**	**123**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.0	109	-15.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**10.9**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	195	24.7%
Nợ ngắn hạn	**243**	**195**	**24.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	49.8	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	131	76.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**232**	**250**	**-6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**232**	**250**	**-6.9%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	304	366	415	219	161
Giá vốn hàng bán	305	355	407	217	158
Lợi nhuận gộp	-0.84	10.8	7.94	1.83	3.11
Doanh thu HĐTC	0.15	0.08	0.01	0.01	0.10
Chi phí TC	0.24	0.88	1.26	0.37	0
Chi phí lãi vay	0.24	0.88	1.26	0.37	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0.04	0.04	0.04	0.02
Chi phí QLDN	6.80	7.39	7.69	7.22	6.48
LN thuần từ HĐKD	-7.80	2.56	-1.04	-5.79	-3.30
Lợi nhuận khác	0.02	0	0	-1.47	0.15
LN trước thuế	-7.78	2.56	-1.04	-7.25	-3.16
Lợi nhuận sau thuế	-5.92	2.03	-0.83	-7.18	-2.83
LNST của CĐ cty mẹ	-5.92	2.03	-0.83	-7.18	-2.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	-94.9	16.4	82.3	-292
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	0.08	-0.10	0.01	0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.2	91.5	-11.4	-80.1	252
Tiền đầu kỳ	19.8	10.8	7.45	12.3	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.95**	**-3.35**	**4.85**	**2.21**	**-39.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	7.45	12.3	14.5	-25.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic